TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2024/HNGĐ-ST
Ngày 04 tháng 7 năm 2024
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên, ông Đào Xuân Thịnh

Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Nhẫn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Anh Thân Văn T, sinh năm 1979; nơi ĐKHK: Thôn 2, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Nơi ở: Số nhà 29 đường L, thị trấn D, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng. (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

+ *Bị đơn*: Chị Lương Thị Q, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn B, xã Tiền P, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Thân Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lương Thị Q lấy nhau trên cơ sơ tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương, trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng ngày 20/7/1999. Sau khi kết hôn vợ chồng anh về chung sống cùng bố mẹ ở thôn Tân Độ, xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do việc làm ăn kinh doanh của anh bị thua lỗ nặng, nợ nần nhiều, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi cọ, anh đã bỏ đi vào miền Nam làm ăn sinh sống để trả nợ. Cũng từ đó anh cắt đứt mọi liên lạc với vợ con và gia đình ở nhà, anh cũng không về thăm gia đình, vợ con lần nào. Vợ chồng anh chính thức sống ly thân từ năm 2002 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo. Cuộc sống hôn nhân vợ chồng anh như vậy, gia đình hai bên cũng không hòa giải, dàn xếp gì. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ, anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho anh và chị Q.

- Về con chung: Anh và chị Q có 02 con chung là Thân Thị T, sinh năm 2000 và Thân Thị T, sinh năm 2002. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh xác định không có, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Lương Thị Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Thân Văn T lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Liễu năm 1999. Vợ chồng chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2001 không xảy ra mâu thuẫn gì. Tuy nhiên, cuối năm 2001 anh T tự bỏ nhà vào miền Nam làm ăn, không nói gì cho chị biết và cắt đứt mọi liên lạc với gia đình, không quan tâm gì đến vợ con. Đến năm 2019, anh T có gọi điện về hỏi thăm con cái và sau đó cũng không liên lạc gì với chị nữa. Chị và anh Thống sống ly thân nhiều năm nay, quan hệ tình cảm, kinh tế chấm dứt, cuộc sống của ai người đó tự lo. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng chị không còn khả năng đoàn tụ. Nay anh Thống xin được ly hôn với chị thì chị đồng ý.

- Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Thân Thị T, sinh năm 2000 và Thân Thị T, sinh năm 2002. Hiện nay các con đều đã trưởng thành, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị xác định không có, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị Lương Thị Q cung cấp: Theo như giấy khai sinh và chứng minh nhân dân (nay được thay thế bằng căn cước công dân) thì ngày tháng năm sinh của chị là ngày 16/02/1976. Chị Quế khẳng định Lương Thị Q, sinh ngày 16/02/1976 trong căn cước công dân và Lương Thị Q, sinh năm 1979 trong giấy chứng nhận kết hôn do UBND xã Tân Liễu cấp ngày 20/7/1999 là một người. Việc UBND xã Tân Liễu ghi trong giấy chứng nhận kết hôn năm sinh của chị năm 1979 là có sự nhầm lẫn.

Tài liệu chứng cứ thu thập được:

+ Tại biên bản xác minh ngày 03/5/2024, ông Nguyễn Văn T là trưởng thôn Bình An cung cấp: Chị Q là công dân thôn B, kết hôn với anh Thân Văn T là công dân thôn T, xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng vào khoảng năm 1999. Sau khi kết hôn chị Quế về sống cùng gia đình chồng, không còn ở địa phương. Từ khoảng cuối năm 2001, chị Q về địa phương sinh sống cùng 02 con, không thấy anh T sống cùng. Giữa chị Q và anh T có xảy ra mâu thuẫn gì thì ông không nắm được. Nay anh T xin ly hôn chị Q, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2024, UBND xã T cung cấp: Qua kiểm tra rà soát sổ sách theo dõi việc đăng ký kết hôn lưu trữ tại UBND xã T năm 1999, tại số thứ tự 04, quyển số 01/TP-1999-B mở ngày 02/7/1999, khóa ngày 13/8/2004 thể hiện anh Thân Văn T, sinh năm 1975, quê quán thôn Tân Độ, xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng đăng ký kết hôn với chị Lương Thị Q, sinh năm 1979, quê quán xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng. Trên thực tế anh Thân Văn T, sinh năm 1979, chị Lương Thị Q, sinh năm 1976 nhưng sổ đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận kết hôn lại ghi anh T sinh năm 1975, chị Q sinh năm 1979, lý do tại sao ghi như vậy thì UBND xã không nắm được nhưng tại thời điểm đó ngoài anh T và chị Q có tên, tuổi, địa chỉ nêu trên đăng ký kết hôn thì không có trường hợp nào là Thân Văn T và Lương Thị Q đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Liễu.

+ Tại biên bản xác minh ngày 23/5/2024, Công an xã T cung cấp: Qua kiểm tra trên hệ thống dữ liệu quốc gia về dân cư xác định chị Lương Thị Q, địa chỉ thôn B, xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, sinh ngày 16/02/1976 có số định danh cá nhân là 024176002982, số chứng minh nhân dân 121739056, còn ngày tháng năm theo CMND như thế nào thì không rõ.

+ Tại trích lục cải chính hộ tịch số 130/TLCCHT ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Dũng cải chính về ngày tháng năm sinh của anh T trong giấy chứng

nhận kết hôn do UBND xã Tân Liễu cấp ngày 20/7/1999, từ năm 1975 thành ngày 15/4/1979.

Do anh T có đơn đề nghị không hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên toà hôm nay, anh T và chị Q đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng phát biểu:

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh Thân Văn T được ly hôn với chị Lương Thị Q. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Thân Văn T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn cho anh và chị Lương Thị Q nên cần xác định quan hệ pháp luật là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chị Lương Thị Q sinh sống và cư trú trên địa bàn xã T, huyện Yên Dũng. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn anh Thân Văn T và bị đơn chị Lương Thị Q đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử xử vắng mặt anh T và chị Q là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Thân Văn T và chị Lương Thị Q kết hôn ngày 20/7/1999 tại UBND xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Trước khi cưới hai bên có tìm

hiểu và tự nguyện kết hôn, được Uỷ ban nhân dân xã Tân Liễu cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do vậy, hôn nhân giữa anh T và chị Q là tự nguyện, có đủ điều kiện kết hôn, không vi phạm điều cấm kết hôn phù hợp với quy định tại các Điều 5, 6, 7 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Về quá trình chung sống của vợ chồng thì thấy: Thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2001 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống và do làm ăn kinh tế thua lỗ, nợ nần nhiều nên thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng trở nên trầm trọng vào năm 2002, khi anh T bỏ vào miền Nam làm ăn, không liên lạc gì về gia đình, không có trách nhiệm và quan tâm đến vợ con, cả anh T và chị Q đều thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2002 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo và xác định vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Nay cả anh T và chị Q đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T xin ly hôn, chị Q đồng ý. Hội đồng xét xử thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị Q đã trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh T và chị Q có 02 con chung là Thân Thị T, sinh năm 2000 và Thân Thị T, sinh năm 2002. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, phát triển bình thường. Anh T và chị Q đều không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh T và chị Q đều xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Thân Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều

147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Thân Văn T được ly hôn chị Lương Thị Q.

2.2. Về án phí: Anh Thân Văn T phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005615 ngày 17/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Dũng.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Yên Dũng.
- CCTHADS huyện Yên Dũng ;
- UBND xã Tân Liễu;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thủy